



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂN NUNG CHÁY VẠN ĐIỆN
PHÒNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2018

Lan Van Dien

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ: Tam Hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 / 12 / 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III - năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nam nay	Nam trước	Nam nay	Nam trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	152.730.210.149	210.393.321.789	834.994.912.366	913.607.192.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		152.730.210.149	210.393.321.789	834.994.912.366	913.607.192.350
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	135.827.029.047	168.788.561.378	667.325.939.585	705.542.234.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.903.181.102	41.604.760.411	167.668.972.781	208.064.957.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.472.193.522	1.377.970.129	6.547.176.358	5.637.170.384
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	224.217.500	47.090.641	694.762.538	468.077.032
-Trong đó: chi phí lãi vay	23				0	0
8. Chi phí bán hàng	25		2.265.635.672	31.466.586.636	94.877.365.920	143.085.441.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.293.383.091	3.699.317.112	17.831.732.615	19.771.540.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		13.592.138.361	7.769.736.151	60.812.288.066	50.377.068.273
11. Thu nhập khác	31		347.275.702	19.446.746	540.993.572	210.365.566
12. Chi phí khác	32		1.718.024	4.200.000	1.718.024	4.200.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		345.557.678	15.246.746	539.275.548	206.165.566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.937.696.039	7.784.982.897	61.351.563.614	50.583.233.839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.787.539.208	1.556.996.579	12.270.312.723	10.116.646.768
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.150.156.831	6.227.986.318	49.081.250.891	40.466.587.071
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(kỳ, họ tên)

Phạm Thị Hồng Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 Tháng 10 Năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Văn Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo : Công ty CP phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ : Tam hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quí	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468.905.067.703	543.693.213.442
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		156.262.204.310	81.978.902.527
1. Tiền	111		51.262.204.310	46.978.902.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.000.000.000	35.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.941.052.621	30.525.647.694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.770.889.390	5.785.672.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.035.460.076	4.156.566.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.813.975	1.140.813.975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.888.299.813	21.337.006.049
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		233.157.590.718	375.002.851.389
1. Hàng tồn kho	141		233.157.590.718	375.002.851.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.544.220.054	36.185.811.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.967.103.075	30.467.641.884
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.557.638.579	5.718.169.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19.478.400	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.442.378.002	112.354.842.179
(200 = 210 + 220 +230+240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13.566.192.014	12.919.956.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.566.192.014	12.919.956.211
- Nguyên giá	222		177.721.015.313	173.025.365.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(164.154.823.299)	(160.105.409.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.110.774.213	98.669.474.193
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.110.774.213	98.669.474.193
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		765.411.775	765.411.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		765.411.775	765.411.775
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		582.347.445.705	656.048.055.621

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		100.596.292.658	172.885.685.865
I. Nợ ngắn hạn	310		100.596.292.658	172.885.685.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53.105.648.929	61.000.443.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		243.376.792	119.697.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.802.961.065	2.739.702.432
4. Phải trả người lao động	314		33.213.569.409	39.235.822.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	815.405.375
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.103.475.365	64.728.778.786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.127.261.098	4.245.836.098
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		481.751.153.047	483.162.369.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	481.751.153.047	483.162.369.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.722.245.917	41.686.986.376
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.093.527.130	61.540.003.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.012.276.239	4.194.131.619
- LNST chưa phân kỳ này	421b		49.081.250.891	57.345.871.761
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		582.347.445.705	656.048.055.621

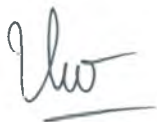
0

0

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

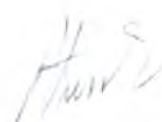
(ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)




Ghi chú

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.351.563.614	50.583.233.839
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.049.414.197	5.579.944.503
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		17.864.038	3.453.632
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-5.952.899.753	-4.419.896.854
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.465.942.096	51.746.735.120
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-7.434.883.327	-22.738.204.507
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		141.845.260.671	136.481.841.680
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-84.475.307.500	-99.276.791.679
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.500.538.809	26.323.315.633
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-12.121.382.977	-4.733.045.724
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2.068.950.000	-1.549.400.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.711.217.772	86.254.450.523
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.136.950.020	-4.308.461.833
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-30.000.000.000	-30.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.952.899.753	4.419.896.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-9.184.050.267	-19.888.564.979
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-26.261.729.760	-17.053.989.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-26.261.729.760	-17.053.989.875
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		74.265.437.745	49.311.895.669
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.978.902.527	142.366.715.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.864.038	3.453.632
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	156.262.204.310	191.682.064.525

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VÀN ĐIỀN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
9T NĂM 2018

S TT	Chỉ tiêu	Ma Số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong quý	Số còn phải nộp chuyển sang quý sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		2.739.702.432	18.890.662.893	16.846.882.660	4.783.482.665
1	Thuế GTGT	10	0			0
2	Thuế tiêu thu đặc biệt	11				
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	2.313.853.448	12.270.312.723	11.796.626.963	2.787.539.208
	<i>Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm trước</i>				0	
	<i>TTNDN- Số tăng thu qua kiểm toán NN 2016</i>		324.756.014		324.756.014	
4	Thuế tài nguyên	13	12.681.600	48.585.600	80.745.600	-19.478.400
5	Thuế bảo vệ môi trường	14				
6	Thuế nhà đất	15				
7	Tiền thuê đất	16		4.997.862.000	3.331.908.000	1.665.954.000
8	Thuế đất phi nông nghiệp		0	222.945.000	222.945.000	0
9	Các khoản thuế khác	17	88.411.370	1.349.239.546	1.088.183.059	349.467.857
	- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	0
	- Thuế thu nhập cá nhân		88.411.370	1.346.239.546	1.085.183.059	349.467.857
	- Các loại thuế khác					0
	- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế trước bạ					
10	Các khoản phải nộp khác	18	0	1.718.024	1.718.024	0
	<i>Các khoản phụ thu</i>					
	<i>Các khoản phí, lệ phí</i>					
	<i>Thu điều tiết</i>					
	<i>Các khoản nộp phạt</i>			1.718.024	1.718.024	
	<i>Nộp khác</i>			0	0	
II	Từ hoạt động kinh doanh XNK		0	770.853.075	770.853.075	0
1	Thuế GTGT xuất khẩu	19		770.853.075	770.853.075	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20				0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	21				
4	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	22				
			2.739.702.432	19.661.515.968	17.617.735.735	4.783.482.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2018 đến 30/9/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điền là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điền thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 5: ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty Là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón.
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ(-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

+ Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

+ Chi phí đi vay vốn.

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, Hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 30/09/2018		Đầu năm 01/01/2018	
- Tiền mặt		674.082.357		730.829.654
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		50.588.121.953		46.248.072.873
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		105.000.000.000		35.000.000.000
Cộng		156.262.204.310		81.978.902.527
2. Các khoản đầu tư tài chính:				
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
	Số Cuối kỳ 30/09/2018		Đầu năm 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng				
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
+ Cty TNHH 1 TV Minh Tân		16.183.295.952		
+ Cty CP XNK HC Niền Nam		4.644.989.750		
+ Cty CP vật tư No Bình Dương		546.977.261		546.977.261
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên		351.831.332		371.743.332
+ Hoàng Văn Định		1.182.678.100		1.266.078.100
+ Lê Kim Đĩnh		1.538.753.000		
+ TRạm khuyến nông huyện yên lập		960.926.250		
+ Cty CP xuất nhập khẩu Hà Anh		457.510.500		1.510.747.445
+ Đại lý Phạm Xuân Đăng		583.800.275		
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ		2.830.094.850		
+ Cty vật tư No Thái Nguyên		159.300.000		
+ HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Hoa Sơ		240.760.000		479.900.000
+ Đại lý Trần Thị Dung		347.320.000		
+ Hội nông dân huyện Yên Định				162.340.000
+ Các khách hàng khác		2.742.652.120		1.447.886.036
Cộng		32.770.889.390		5.785.672.174
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn:</i>				0
<i>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</i>				
+ Cty CP XNK HC Niền Nam		4.644.989.750		
Cộng		4.644.989.750		0
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	Số Cuối kỳ 30/09/2018		Đầu năm 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cho Cty cơ khí hoá chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975
5. Phải thu khác				
<i>a) Ngắn hạn:</i>				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	160.000.000	0	160.000.000	0
- Lương HĐ Quản trị không trực tiếp điều hành	148.000.000	0	192.000.000	0
- BHXH Thanh Trì	70.176.999	0	91.743.471	
- BHXH -YT CBCNV	7.315.625		9.360.000	
- Thuế TNCN	406.933.365	0	31.149.865	0
- Tam ứng	145.559.735	0	324.001.541	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.833.020.000	0	1.115.191.108	0
- Tam ứng trả có tức			18.825.129.575	
- Bảo hiểm xã hội	117.294.089		588.430.489	
Cộng	2.888.299.813	0	21.337.006.049	0

b) Dài hạn:

0

0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 30/09/2018		Đầu năm 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường		0		0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	89.004.513.322	0	89.513.324.430	0
- Công cụ dụng cụ	30.042.998	0	41.794.296	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.237.753.383	0	33.157.167.961	0
- Thành phẩm	97.853.601.015	0	138.415.300.449	0
- Hàng hoá	31.680.000	0		0
- Hàng gửi đi bán		0	113.875.264.253	0
- Hàng hoá kho bảo thuế		0		0
Cộng	233.157.590.718	0	375.002.851.389	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

	Số Cuối kỳ 30/09/2018	Đầu năm 01/01/2018
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	15.967.103.075	30.034.807.450
- Chi phí biển quan cáo		432.834.434
- Chi phí băng lãnh cho lượng hàng tồn kho		
	15.967.103.075	30.467.641.884

b) Dài hạn:

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	Số Cuối kỳ 30/09/2018	Đầu năm 01/01/2018
- Công trình xưởng NPK Thái Bình	11.979.295.240	11.979.295.240
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	87.131.478.973	86.690.178.953
Cộng	99.110.774.213	98.669.474.193

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 30/09/2018	Đầu năm 01/01/2018
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	765.411.775	765.411.775
Cộng	765.411.775	765.411.775

10. Táng, giám TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dân	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	73.762.980.189	39.897.107.027	556.009.440	0	173.025.365.313
+ Tăng trong năm	0	4.695.650.000	0	0	0	4.695.650.000
- Mua trong năm		4.695.650.000				4.695.650.000
- Nâng cấp						0
- Tăng khác						0
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác chuyên CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	78.458.630.189	39.897.107.027	556.009.440	0	177.721.015.313
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	67.574.575.926	33.182.731.413	538.833.106	0	160.105.409.102
+ Tăng trong năm	0	1.936.699.713	2.095.538.150	17.176.334	0	4.049.414.197
- Khấu hao trong năm		1.936.699.713	2.095.538.150	17.176.334		4.049.414.197
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác chuyên CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	69.511.275.639	35.278.269.563	556.009.440	0	164.154.823.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	0	6.188.404.263	6.714.375.614	17.176.334	0	12.919.956.211
- Tại ngày cuối năm	0	8.947.354.550	4.618.837.464	0	0	13.566.192.014

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán.						
Số dư cuối năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		34.193.162.000	0	165.000.000		34.358.162.000
- Khấu hao trong năm						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		34.193.162.000	0	165.000.000		34.358.162.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm		0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm		0	0	0	0	0

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính: Không có

16. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ 30/09/2018		Đầu năm 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	8.614.639.637	8.614.639.637	9.645.318.041	9.645.318.041
+ Cty CP TM kim khí Tiên Đức	247.842.980	247.842.980		0
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	707.351.700	707.351.700	873.365.900	873.365.900
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	19.226.147.233	19.226.147.233	24.062.378.212	24.062.378.212
+ Cty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	10.057.560.300	10.057.560.300	9.266.582.486	9.266.582.486
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	1.001.414.700	1.001.414.700	2.196.203.436	2.196.203.436
+ Cty CP hoá chất Đức Giang Lào Cai	3.568.971.300	3.568.971.300	1.935.256.560	1.935.256.560
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	234.111.900	234.111.900		0
+ Cty TNHH ĐT và PT công nghiệp Âu Lạc		0	1.661.418.000	1.661.418.000
+ Cty CP Seceptin và phân bón Thanh Hoá	575.456.216	575.456.216	900.963.000	900.963.000
+ Cty CP dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	921.768.420	921.768.420	743.890.239	743.890.239
+ Cty TNHH Thủy Ngân	3.836.328.800	3.836.328.800	1.531.037.000	1.531.037.000
+ Cty CP đường sắt Hà Hải		0	869.762.449	869.762.449
+ Cty TNHH SX và TM Bình Minh Hưng Yên	324.438.240	324.438.240	251.183.520	251.183.520
+ Bảo Nông nghiệp Việt Nam		0	846.531.000	846.531.000
+ Công ty CP bao bì VLC	798.600.000	798.600.000		
+ Cty CP vận tải và TM Đường sắt HN	141.211.471	141.211.471		0
+ Cty CP vật tư No II Đà Nẵng	636.171.667	636.171.667	606.033.585	606.033.585
+ Phải trả các đối tượng khác	2.213.634.365	2.213.634.365	5.610.520.055	5.610.520.055
Cộng	53.105.648.929	53.105.648.929	61.000.443.483	61.000.443.483

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	19.226.147.233		24.062.378.212	
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam			439.216.895	
+ Cty TNHH vật tư No XD Anh Thái			25.670.000	
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	8.614.639.637		9.645.318.041	
Cộng	27.840.786.870	0	34.172.583.148	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.638.609.462	12.270.312.723	12.121.382.977	2.787.539.208
- Thuế Tài nguyên	12.681.600	48.585.600	80.745.600	-19.478.400
- Thuế thu nhập cá nhân	88.411.370	1.346.239.546	1.085.183.059	349.467.857
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		5.220.807.000	3.554.853.000	1.665.954.000
- Thuế xuất khẩu		0		0
Cộng	2.739.702.432	18.885.944.869	16.842.164.636	4.783.482.665
b) Phải thu:				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
- Thuế thu nhập cá nhân				0
Cộng	0	0	0	0

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Quảng cáo	0	815.405.375
- Chi phí đầu tư thị trường	0	
b) Dài hạn:		
Cộng	<u>0</u>	<u>815.405.375</u>
19. Phải trả khác:	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	439.720.400	295.390.000
- Quỹ An sinh	1.158.155.000	744.455.000
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng		60.565.652.369
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:	157.975.000	203.872.000
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân	95.405.020	77.298.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	252.219.945	2.842.111.017
Cộng	<u>2.103.475.365</u>	<u>64.728.778.786</u>
b) Dài hạn:		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả:	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí sửa chữa lớn	0	0
Cộng	0	0
b) Dài hạn:		

24. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận ST chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	376.653.480.000	30.327.953.768	0	3.281.900.000	55.284.882.158	465.548.215.926	
Tăng trong kỳ:						0	
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước					57.345.871.761	57.345.871.761	
- Phân phối lợi nhuận		11.359.032.608				11.359.032.608	
- Tăng khác					1.623.780.069	1.623.780.069	
Giảm trong kỳ						0	
- Phân phối lợi nhuận					(52.714.530.608)	(52.714.530.608)	
- Giảm khác						0	
Số dư Cuối năm trước	376.653.480.000	41.686.986.376	0	3.281.900.000	61.540.003.380	483.162.369.756	
Tăng trong kỳ:						0	
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay					49.081.250.891	49.081.250.891	
- Tăng khác						0	
- Phân phối lợi nhuận		9.035.259.541				9.035.259.541	
Giảm trong kỳ						0	
- Giảm quỹ trong năm nay						0	
- Phân phối lợi nhuận					(59.527.727.141)	(59.527.727.141)	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối năm nay	376.653.480.000	50.722.245.917	0	3.281.900.000	51.093.527.130	481.751.153.047	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Tập đoàn Hoà Chất	252.568.870.000	67,056%	252.568.870.000	67,056%
- Vốn góp của các đối tượng khác:	124.084.610.000	32,944%	124.084.610.000	32,944%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.665.348.000	37.665.348.000
d. Cổ phiếu	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	50.722.245.917	41.686.986.376
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	<u>54.004.145.917</u>	<u>44.968.886.376</u>
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD:	1.065.132,030	382.973,680

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	832.991.963.800	912.293.233.885
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2.002.948.566	1.313.958.465
Cộng	834.994.912.366	913.607.192.350
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	179.799.307.500	230.807.074.500
+ Cty TNHH VT No XD Anh Thái	15.020.615.000	111.245.002.270
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	37.010.000	1.670.000
Cộng	194.856.932.500	342.053.746.770
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	666.540.541.728	705.264.209.505
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>785.397.857</u>	278.025.445
Cộng	667.325.939.585	705.542.234.950
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	4.755.080.873	4.419.894.848
- Chiết khấu thanh toán	1.197.818.880	1.217.275.536
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	594.276.605	
- doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.547.176.358	5.637.170.384
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.202.538	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tồn		
- Chi phí tài chính khác	638.560.000	468.077.032
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính		
Cộng	694.762.538	468.077.032
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		
- Tiền phạt thu được	36.935.410	89.017.798
- Các khoản khác	<u>504.058.162</u>	<u>121.347.768</u>
Cộng	540.993.572	210.365.566
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí tháo dỡ nhà trên đất bị thu hồi dự án Thái Bình		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	<u>1.718.024</u>	<u>4.200.000</u>
Cộng	1.718.024	4.200.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi phí bằng tiền khác

cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế**

Thuế suất

Chi phí thuế TNDN hiện hành:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.831.732.615	19.771.540.935
Chi phí nguyên vật liệu	632.197.784	594.151.374
Chi phí nhân công	8.801.665.000	8.579.009.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	462.871.864	609.193.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	975.962.367	1.016.158.190
Chi phí bằng tiền khác	6.959.035.600	8.973.028.665
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	94.877.365.920	143.085.441.544
Chi phí nguyên vật liệu	648.540.687	573.718.834
Chi phí nhân công	2.294.357.000	2.330.209.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.580.250	12.334.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.973.313.922	118.051.887.835
Chi phí bằng tiền khác	3.955.574.061	22.117.290.983
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	478.511.506.341	490.039.949.394
- Chi phí nhân công	62.687.808.400	67.076.868.345
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.049.414.197	5.579.944.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	89.624.817.405	120.449.435.052
- Chi phí bằng tiền khác	19.751.429.294	41.632.453.572
cộng	654.624.975.637	724.778.650.866
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.351.563.614	50.583.233.839
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	12.270.312.723	10.116.646.768

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VNĐ

1. Công cụ tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.262.204.310		81.978.902.527	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	36.800.003.178	(1.894.410.633)	28.263.492.198	(1.894.410.633)
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000		20.000.000.000	
Cộng	213.062.207.488	(1.894.410.633)	130.242.394.725	(1.894.410.633)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2018	Số đầu năm
Phải trả người bán, phải trả khác	55.209.124.294	125.729.222.269
Chi phí phải trả		815.405.375
Cộng		0 126.544.627.644

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2018				
- Tiền và tương đương tiền:	156.262.204.310			156.262.204.310
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	35.659.189.203			35.659.189.203
- Các khoản cho vay	1.140.813.975			1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000			20.000.000.000
Cộng	213.062.207.488			213.062.207.488
Tại ngày 1/1/2018				
- Tiền và tương đương tiền:	81.978.902.527			81.978.902.527
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	26.369.081.565			26.369.081.565
- Các khoản cho vay	1.140.813.975			1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000			20.000.000.000
Cộng	129.488.798.067			129.488.798.067

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2018				
- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	55.209.124.294		55.209.124.294	
- Chi phí phải trả				0
Cộng	55.209.124.294			55.209.124.294

Tại ngày 1/1/2018

- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	125.729.222.269		125.729.222.269	
- Chi phí phải trả	815.405.375		815.405.375	
Cộng	126.544.627.644			126.544.627.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:

Đơn vị tính: VNĐ

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	SP phân lân nung chảy	SP NPK các loại; Supetecmo.	Sản phẩm khác: Cán thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	637.038.057.925	195.953.905.875	2.002.948.566	834.994.912.366
Giá vốn	492.465.514.008	174.075.027.720	785.397.857	667.325.939.585
Lợi nhuận gộp	144.572.543.917	21.878.878.155	1.217.550.709	167.668.972.781

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền bắc	Miền nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	232.255.893.441	588.088.771.500	14.650.247.425	834.994.912.366

Đơn vị tính: VND

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

4. Thông tin về các bên liên quan

Kỳ này

- Thu nhập của Tổng Giám đốc:	844.788.000
- Thu nhập của thành viên khác trong ban Giám đốc	1.508.446.700
- Thù lao HĐQT:	357.000.000
- Thù lao Ban Kiểm soát, Thư ký:	454.506.700

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Mua hàng:

Mối quan hệ

Số tiền

- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	Cùng công ty mẹ	76.226.147.233
- Cty CP CN cao su Miền Nam :	Cùng công ty mẹ	122.602.092
- Cty CP Sơn TH Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ	98.462.870
- Cty CP Pin ắc qui Miền Nam	Cùng công ty mẹ	33.074.800
- Cty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	2.094.312.000
- Cty CP phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	20.555.000.000
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	9.340.834.356
- Cty CP phân bón Miền Nam	Cùng công ty mẹ	7.100.000.000
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	53.850.923.071

Bán hàng (Bán lân, NPK):

- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	179.799.307.500
- Cty TNHH VT NN xây dựng Anh Thái	Công ty có người đại diện pháp luật là em trai Tổng giám đốc	15.020.615.000
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	37.010.000

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chuyển sang ngày 01/01/2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 tháng 10 Năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vân Hồng Sơn